TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Minh Lý

2. Ông Ngô Văn Hóa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 307/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị Lệ H, sinh năm 1982; Căn cước công dân số 074182000226, cấp ngày 27/12/2021; Địa chỉ: Khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Tấn T, sinh năm 1977; Căn cước công dân số 072077002017, cấp ngày 02/6/2025; Địa chỉ: Địa chỉ: Khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Lệ H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T quen biết và đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã L (cũ), có tổ chức lễ cưới, nữ trang đã bán trong thời gian vợ chồng chung sống. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường đi uống rượu về đập phá tài sản

trong nhà, mỗi lần anh chị cãi nhau anh T cầm dao hâm dọa giết chị, bóp cổ chị, anh chị đã sống ly thân từ tháng 10/2025, nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 người là cháu Trương Nhật H1, sinh ngày 20/02/2003; Trương Tuấn K, sinh ngày 02/6/2007 và Trương Tuấn D, sinh ngày 06/6/2014. Hiện 02 cháu H1, K đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu giải quyết; chị yêu cầu được nuôi cháu D, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trương Tấn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử sụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị Lệ H đối với anh Trương Tấn T.

Về con chung: Có 03 người là Trương Nhật H1, sinh ngày 20/02/2003; Trương Tuấn K, sinh ngày 02/6/2007; Trương Tuấn D, sinh ngày 06/6/2014.

Hiện 02 con chung là Trương Nhật H1 và Trương Tuấn K đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không giải quyết. Giao cháu Trương Tuấn D cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị H không yêu cầu cấp dưỡng; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh T chung sống với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị H có yêu cầu ly hôn với anh T, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H: Theo chị H khai, trong thời gian chung sống anh T thường uống rượu về đập phá tài sản trong nhà, anh T cầm dao hâm dọa và bóp cổ chị, hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2025 đến nay không bàn việc đoàn tụ, nay chị kiên quyết ly hôn với anh T.

Đối với anh T, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm mở phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị H, cho thấy giữa chị H và anh T có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên anh T không có thiện chí để đoàn tụ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân với chị H. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 03 người con chung là Trương Nhật H1, sinh ngày 20/02/2003; Trương Tuấn K, sinh ngày 02/6/2007; Trương Tuấn D, sinh ngày 06/6/2014.

Hiện 02 con chung Trương Nhật H1 và Trương Tuấn K đã thành niên, tự lao động sinh sống được, chị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Xét yêu cầu nuôi con chung Trương Tuấn D của chị H: Xét thấy, sau khi chị H và anh T ly thân, cháu D được chị H nuôi dưỡng ổn định, qua làm việc cháu D có nguyện vọng được sống với chị H. Do đó, yêu cầu nuôi con của chị H có căn cứ chấp nhận là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; ghi nhận chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu nên không giải quyết; anh T vắng mặt không thể hiện yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị H khai không có, không yêu cầu giải quyết; anh T vắng mặt không thể hiện yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị H phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Đặng Thị Lệ H với bị đơn anh Trương Tấn T. Chị H được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 03 người con chung là Trương Nhật H1, sinh ngày 20/02/2003; Trương Tuấn K, sinh ngày 02/6/2007; Trương Tuấn D, sinh ngày 06/6/2014.

Hiện 02 con chung là Trương Nhật H1 và Trương Tuấn K đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không giải quyết.

Giao cho chị H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trương Tuấn D; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có

quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn*)* đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006210 ngày 27/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 - Tây Ninh;
- Ủy ban nhân dân xã nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Kim Quyên